TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẮC NINH** **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: …./2022/DS-ST Ngày: 28/6/2022 V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trường Trung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đào Đức Phú

Ông Bùi Quang Hợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Hạp Thị Thu Thủy

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Ninh tham gia phiên toà: Ông Trần Mạnh Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 28 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2021/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: .../2022/DSST ngày 10/01/2022; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 37/QĐST-DS ngày 10/6/2022 và thông báo mở lại phiên tòa số 37/TB-TA ngày 10/6/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Q, sinh năm 1970; HKTT: Số 144, đường N, khu 5, phường N, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt tại phiên tòa

Bị đơn: Ông Nguyễn Hợp T, sinh năm 1975; Có mặt ngày 23/6/2022, vắng mặt ngày 28/6/2022

Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1976; Có mặt tại phiên tòa

Cùng HKTT: Dãy 13, khu tập thể C, phường Vệ An, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hồ Hải V, sinh năm 1962; HKTT: Số 144, đường N, khu 5, phường N, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày như sau:

Từ khoảng năm 2000, bà Trương Thị Q có công tác cùng cơ quan đơn vị với ông Nguyễn Hợp T. Từ đó bà Q có quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh.

Từ năm 2011 đến năm 2019, ông T, bà Nh có đến đặt vấn đề vay tiền của bà Q nhiều lần. Mục đích vay tiền để làm ăn, đấu giá. Bà Q có đồng ý và cho vợ chồng ông bà Tuấn, Nhan vay. Trong quá trình vay, một số khoản ông T, bà Nh đã trả còn một số khoản chưa trả. Cụ thể các khoản vay chưa trả như sau:

- Ngày 16/3/2011, bà Q có cho vợ chồng ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh vay số tiền 350.000.000 đồng. Khoản vay trên không thỏa thuận thời hạn trả mà thỏa thuận khi vợ chồng bà Q cần thì ông T, bà Nh sẽ trả. Về lãi suất, hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng và không ghi vào hợp đồng. Sau khi giao tiền, bà Nh có tự viết và tự ký vào giấy vay tiền đề ngày 16/3/2011. Trong giấy vay tiền năm 2011, ông T có đi cùng bà Nh đến vay tiền nhưng không ký. Sau khi cho vay, bà Q có yêu cầu ông T, bà Nh trả nhiều lần nhưng anh chị không trả.

- Ngày 23/7/2012, Bà Q tiếp tục cho ông T, bà Nh vay số tiền 560.000.000 đồng. Thời hạn vay là 01 tháng. Về lãi suất, hai bên có thỏa thuận về lãi nhưng không ghi trong giấy vay. Sau khi giao tiền, bà Nh có tự viết và tự ký vào giấy vay tiền đề ngày 23/7/2012. Ông T có đi cùng và có ký vào giấy vay. Đến thời hạn vay, mặc dù vợ chồng bà Q đã đòi nhiều lần nhưng ông T, bà Nh không trả được cho bà Q khoản tiền trên. Về lãi suất, vợ chồng ông T, bà Nh đã trả được 109.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay trên.

- Ngày 08/8/2016, Bà Q tiếp tục cho bà Nh vay số tiền 100.000.000 đồng. Hai bên không hẹn thời hạn trả mà chỉ thỏa thuận khi nào bà Q cần thì bà Nh sẽ trả. Về lãi suất, hai bên có thỏa thuận về lãi nhưng không ghi trong giấy vay. Sau khi giao tiền, bà Nh có tự viết và tự ký vào giấy vay tiền đề ngày 08/8/2016. Sau đó, bà Q đã đòi nhiều lần nhưng bà Nh không trả được cho bà Q khoản tiền trên.

- Ngày 09/3/2017, Bà Q tiếp tục cho bà Nh vay số tiền 296.000.000 đồng. Hai bên không hẹn thời hạn trả mà chỉ thỏa thuận khi nào bà Q cần thì bà Nh sẽ trả. Về lãi suất, hai bên có thỏa thuận về lãi nhưng không ghi trong giấy vay. Sau khi giao tiền, bà Nh có tự viết và tự ký vào giấy vay tiền đề ngày 09/3/2017. Sau đó, bà Q đã đòi nhiều lần nhưng bà Nh không trả được cho bà Q khoản tiền trên.

- Ngày 03/3/2017 âm lịch, bà Q cho bà Nh vay số tiền 70.000.000 đồng.

Hai bên không hẹn thời hạn trả mà chỉ thỏa thuận khi nào bà Q cần thì bà Nh sẽ trả. Về lãi suất, hai bên có thỏa thuận về lãi nhưng không ghi trong giấy vay. Sau khi giao tiền, bà Nh có tự viết và tự ký vào giấy vay tiền đề ngày 03/7/2017 âm lịch. Sau đó, bà Q đã đòi nhiều lần nhưng bà Nh không trả được cho bà Q khoản tiền trên.

- Ngày 07/6/2018, bà Q cho ông T, bà Nh vay số tiền 400.000.000 đồng với mục đích để đáo hạn ngân hàng. Ông T, bà Nh có hẹn đến ngày 14/6/2018 sẽ trả. Về lãi suất, hai bên có thỏa thuận về lãi nhưng không ghi trong giấy vay. Sau khi giao tiền, bà Nh có tự viết và tự ký vào giấy vay tiền đề ngày 07/6/2018. Ông T có ký vào giấy vay tiền. Đến hạn, bà Q đã đòi nhiều lần nhưng bà Nh, ông T không trả được cho bà Q khoản tiền trên.

- Ngày 06/9/2018, bà Q cho bà Nh vay số tiền 100.000.000 đồng với mục đích để đấu giá xe. Bà Nh có hẹn sau khi đấu giá xong sẽ trả. Về lãi suất, hai bên có thỏa thuận về lãi nhưng không ghi trong giấy vay. Sau khi giao tiền, bà Nh có tự viết và tự ký vào giấy vay tiền đề ngày 06/9/2018. Sau đó, bà Q nhiều lần yêu cầu bà Nh trả nợ nhưng bà Nh không trả.

- Ngày 12/9/2018, bà Q cho bà Nh vay số tiền 1.000.000.000 đồng để đấu giá đất tại Phú Thọ. Bà Nh hẹn sau khi đấu giá xong sẽ trả bà Q số tiền trên. Về lãi suất, hai bên có thỏa thuận nhưng không ghi trong giấy vay. Sau khi giao tiền, bà Nh có viết và ký vào giấy vay đề ngày 12/9/2018. Sau đó, bà Q đã nhiều lần yêu cầu bà Nh trả nợ nhưng bà Nh khất lần không trả.

- Ngày 07/6/2019, Bà Q có cho vợ chồng ông T, bà Nh vay số tiền 1.310.000.000 đồng. Hai bên có thỏa thuận, khi nào bà Q yêu cầu ông T, bà Nh sẽ trả. Về lãi suất, hai bên có thỏa thuận về lãi nhưng không ghi trong giấy vay. Sau khi giao tiền, bà Nh có tự viết và ông T, bà Nh có ký vào giấy vay tiền đề ngày 07/6/2019. Quá trình thực hiện, bà Nh đã trả lãi nhiều lần tổng cộng là 411.500.000 đồng. Ngoài ra ngày 07/5/2021, vợ chồng bà Nh tiếp tục trả bà Q 400.000.000 đồng là tiền lãi của khoản vay trên và khoản vay ngày 20/12/2019. Sau đó, bà Q đã đòi nhiều lần nhưng bà Nh, ông T không trả được cho bà Q khoản tiền trên

- Ngày 20/12/2019, Bà Q có cho bà Nguyễn Thị Nh vay số tiền 500.000.000 đồng để đi đấu giá. Hai bên có thỏa thuận khi nào bà Q cần bà Nh sẽ trả khoản tiền trên. Về lãi suất hai bên có thỏa thuận về lãi nhưng không ghi trong giấy vay. Sau khi giao tiền, bà Nh có tự viết và ký vào giấy vay tiền đề ngày 20/12/2019. Về lãi suất, bà Nh có trả một phần tiền lãi trong số tiền 400.000.000 đồng trả vào ngày 07/5/2021 như trình bày ở trên. Sau đó, bà Q đã đòi nhiều lần nhưng bà Nh, ông T không tiếp tục trả nợ cho bà Q.

- Ngày 08/7/2019, bà Q có cho bà Nguyễn Thị Nh vay số tiền 400.000.000

đồng. Hẹn trong hai ngày 23, 24 tháng 7 sẽ trả. Theo bà Q hiểu là 23, 24 tháng 7 năm 2019. Tuy nhiên, do bà Q không để ý, bà Nh có viết 23, 24 tháng 7 năm 2020 và đề vào giấy vay là ngày 08/7/2020. Thực chất, thời gian bà Q cho bà Nh vay là ngày 08/7/2019. Khoản vay trên, hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi vào trong giấy vay. Đến nay, mặc dù bà Q đã đòi nhiều lần nhưng bà Nh vẫn không trả bà Q khoản nợ trên.

Do vợ chồng ông T, bà Nh vi phạm nghĩa vụ trả nợ, bà Trương Thị Q đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh buộc ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh phải trả bà Q toàn bộ các khoản tiền nợ gốc và lãi suất của các khoản nợ là 20%/ năm tính đến ngày trả hết nợ gốc

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các bản đối chất và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn là bà Nguyễn Thị Nh trình bày:

Chồng bà Nguyễn Thị Nh là ông Nguyễn Hợp T có công tác cùng bà Trương Thị Q. Vợ chồng bà Nh có mối quan hệ thân thiết với bà Q từ nhiều năm nay. Từ năm 2011, vợ chồng bà Nh có vay một số khoản tiền của bà Trương Thị Q và có trả được phần lớn những khoản tiền trên. Hiện nay bà Nh chỉ còn nợ của bà Q những khoản sau.

- Giấy vay đề ngày 16/3/2011 có nội dung vợ chồng bà Nh vay của bà Q số tiền 350.000.000 đồng. Khi lập giấy vay, vợ chồng bà Nh và bà Q có thỏa thuận về lãi suất nhưng không ghi vào trong giấy. Về mức lãi là 0,3%/ngày. Về thời hạn vay, hai bên thỏa thuận khi nào nhà bà Q cần thì vợ chồng bà Nh sẽ trả. Sau khi vay khoản trên, bà Q có đòi và vợ chồng bà Nh đã trả số tiền 210.000.000 đồng. Còn nợ bà Q số tiền 140.000.000 đồng.

- Về khoản vay đề ngày 23/7/2012 với nội dung vợ chồng bà Nh vay của bà Q số tiền 560.000.000 đồng. Khoản vay này là bà Nh vay của bà Q với mục đích đi đấu giá đất và tài sản. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất 0,3%/ngày. Về thời hạn vay là 01 tháng. Vợ chồng bà Nh, ông T chưa trả được bà Q khoản vay trên. Nay bà Q khởi kiện bà Nh đồng ý trả bà Q 560.000.000 đồng.

- Về giấy vay đề ngày 07/6/2019 với nội dung vợ chồng bà Nh vay của bà Q số tiền 1.310.000.000 đồng. Vợ chồng bà Nh vay với mục đích đi đấu giá đất và tài sản. Về lãi suất hai bên có thỏa thuận miệng là 0.3%/ngày nhưng không ghi vào giấy vay. Về thời hạn trả nợ, Vợ chồng bà Nh, ông T thỏa thuận khi bà Q đòi vợ chồng bà Nh sẽ trả. Sau khi vay, bà Q có đòi vợ chồng bà Nh nhiều lần. Bà Nh đã trả được cho bà Q 02 lần mỗi lần 400.000.000 đồng như đã trình bày ở trên. Về khoản vay trên, bà Nh đồng ý trả cho bà Q số tiền 510.000.000 đồng nợ chưa trả.

- Về giấy vay đề ngày 08/7/2019, với nội dung bà Nh vay của bà Q số tiền

400.000.000 đồng. Bà Nh chưa trả cho bà Q khoản tiền trên.

Ngoài ra bà Nh cho rằng vợ chồng bà không còn nợ bà Q một khoản tiền nào khác. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nh chỉ đồng ý trả các khoản tiền đã nêu ở trên.

Về các giấy vay nợ mà bà Trương Thị Q yêu cầu, bà Nh chỉ thừa nhận còn nợ bà Trương Thị Q 03 giấy vay tiền đề ngày 16/3/2011, 23/7/2012 và 07/6/2013 như đã trình bày ở trên. Ngoài ra còn các giấy vay tiền khác vợ chồng bà đã trả toàn bộ cho vợ chồng bà Trương Thị Q. Cụ thể như sau:

- Về giấy vay đề ngày 08/8/2016 với nội dung bà Nh vay của bà Q số tiền 100.000.000 đồng. Khoản vay này là bà Nh vay của bà Q với mục đích đi đấu giá đất và tài sản. Sau khi đấu giá xong, bà Nh đã trả cho bà Q khoản tiền trên.

- Về giấy vay đề ngày 09/3/2017 với nội dung bà Nh vay của bà Q số tiền 296.000.000 đồng. Khoản vay này là bà Nh vay của bà Q với mục đích đi đấu giá đất ở Hòa Long, Kinh Bắc. Sau khi đấu giá xong, bà Nh đã trả cho bà Q khoản tiền trên.

- Về giấy vay đề ngày 03/3/2017 âm lịch với nội dung bà Nh vay của bà Q số tiền 70.000.000 đồng. Khoản vay này bà Nh đã trả cho bà Q.

- Về giấy vay đề ngày 07/6/2018 với nội dung vợ chồng bà Nh vay của bà Q số tiền 400.000.000 đồng với mục đích để đáo hạn ngân hàng. Khoản vay này bà Nh đã trả cho bà Q.

- Về giấy vay đề ngày 06/9/2018 với nội dung bà Nh vay của bà Q số tiền 100.000.000 đồng. Khoản vay này là bà Nh vay của bà Q với mục đích đi đấu giá tài sản. Sau khi đấu giá xong, bà Nh đã trả cho bà Q khoản tiền trên.

- Về giấy vay đề ngày 12/9/2018, với nội dung bà Nh vay của bà Q số tiền 1.000.000.000 đồng để đấu giá đất tại Phú Thọ. Bà Nh đã trả cho bà Q khoản tiền trên sau khi đấu giá xong.

- Về giấy vay đề ngày 20/12/2019 với nội dung bà Nh vay của bà Q số tiền 500.000.000 đồng để đi đấu giá. Sau khi đấu giá xong, bà Nh đã trả cho bà Q khoản tiền trên.

Tất cả các giấy vay tiền trên là do bà Nh viết và tự ký. Bà Nh thừa nhận các giấy vay trên là có thật nhưng có giấy vay đã thanh toán, có giấy chưa thanh toán như bà Nh đã trình bày ở trên

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn là ông Nguyễn Hợp T trình bày: Ông T xác nhận lời khai của bà Nguyễn Thị Nh là chính xác. Về các khoản nợ với bà Trương Thị Q, có khoản nợ ông T có biết và ký, có khoản nợ chỉ do bà Nh vay nhưng sau đó có báo cho ông T biết. Ông T đồng ý với quan điểm của bà Nh về việc giải quyết vụ án.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ Hải V trình bày

Từ năm 2011 đến năm 2019, ông T, bà Nh có đến đặt vấn đề vay tiền của vợ chồng tôi ông V, bà Q nhiều lần. Mục đích vay tiền để làm ăn, đấu giá đất. Do quen biết và làm cùng đơn vị, vợ chồng ông đã đồng ý cho vợ chồng anh chị Tuấn, Nhan vay. Cụ thể các khoản vay như thế nào thì như trình bày của bà Trương Thị Q. Ông V cho rằng các khoản tiền mà bà Q cho vợ chồng ông T, bà Nh vay là tiền chung của vợ chồng và đề nghị vợ chồng ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho vợ chồng ông V các khoản vay trên.

Về tài liệu, chứng cứ chứng minh việc trả nợ, bà Nguyễn Thị Nh có cung cấp cho tòa án các bản viết tay của bà Nh ghi chú về việc trả nợ, sao kê tài khoản ngân hàng và các lệnh chuyển tiền. Sau khi nhận các tài liệu trên, Thẩm phán đã tiến hành công khai và cho các bên đối chất. Tại biên bản đối chất ngày 15/12/2021 và ngày 05/5/2022, bà Trương Thị Q thừa nhận một số nội dung sau:

- Nội dung ngày 23/7/2012, bà Nh có vay của vợ chồng bà Q 560.000.000 đồng và có trả lãi 5 lần như tài liệu thể hiện tại tờ A4 số 1 mà bà Nh nộp là đúng.

- Nội dung bà Nh trả số tiền 400.000 đồng vào ngày 07/5/2021 (tại tờ A 4 số 2). Tuy nhiên bà Q cho rằng đây là tiền trả lãi của khoản vay ngày 07/6/2019 và khoản vay ngày 20/12/2019 chứ không phải để trả nợ gốc khoản vay 07/6/2019 như bà Nh khai.

- Về nội dung tờ A 4 số 4 (BL60) bà Q thừa nhận có việc trả nợ như đã ghi, tuy nhiên số tiền 400.000.000 đồng trả vào ngày 25/6/2020 là trả cho khoản nợ khác (khoản nợ 480.000.000 đồng vay ngày 18/6/2020) còn lại các nội dung trả tiền nhiều lần bao gồm cả khoản 400.000.000 đồng ngày 07/5/2021 là trả tiền lãi cho khoản vay ngày 07/6/2019. Khoản vay trên chưa trả gốc.

Ngoài ra các nội dung khác bà Trương Thị Q cho rằng một phần không chính xác, một phần thể hiện việc trả nợ giữa bà Nh và bà nhưng là để trả các khoản nợ khác. Để chứng minh lời khai trên, bà Q có cung cấp một số tài liệu thể hiện việc bà Q chuyển tiền cho bà Nh.

Tại phiên tòa ngày 10/5/2022, bị đơn là bà Nguyễn Thị Nh trình bày, do trước có sai sót, bà Nh xin khai lại và thừa nhận chưa trả cho bà Trương Thị Q khoản vay 500.000.000 đồng vào ngày 20/12/2019. Ngoài ra, bà Nh có cung cấp cho tòa các tài liệu chứng cứ chứng minh việc trả tiền có chữ ký của bà Trương Thị Q.

Bà Trương Thị Q cho rằng các chững ký trên các tài liệu bà Nh cung cấp là giả và đề nghị HĐXX cho giám định các chữ ký trên. Hội đồng xét xử đã tạm

ngừng phiên tòa và trưng cầu giám định đối với chữ ký ghi tên "Trương Thị Q" trong các tài liệu do bà Nh cung cấp đối chiếu với chữ ký của bà Trương Thị Q

Tại kết luận giám định số 763/KL-KTHS ngày 01/6/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Ninh kết luận:

"5.1. Chữ ký, chữ viết đứng tên Trương Thị Q trên các tài liệu cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A5) so với chữ ký, chữ viết của Trương Thị Q trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M6) không phải do cùng một người ký, viết ra.

5.2. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết đứng tên Trương Thị Q trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A5) so với chữ ký, chữ viết của Trương Thị Q trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M7) có phải do cùng một người ký, viết ra không."

Tại phiên tòa, Nguyên đơn là bà Trương Thị Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà các khoản nợ như đã kể trên và lãi suất 20%/năm tính từ ngày nhận nợ cho đến ngày trả hết các khoản nợ. Về nội dung vụ án, bà Q cho rằng lời khai của bà về giấy vay đề ngày 08/7/2019, với nội dung bà Nh vay của bà Q số tiền 400.000.000 đồng là chưa chính xác. Nay bà khai lại giấy trên vay vào ngày 08/7/2018 và có hẹn ngày 23, 24 tháng 7 năm 2020 sẽ trả. Về các khoản nợ ngày 09/3/2017, 06/9/2018 và 12/9/2018 các bên có thỏa thuận thời hạn trả là sau khi bà mang tiền đi đấu giá xong. Cụ thể khoản vay ngày 09/3/2017 có thời hạn đến hết tháng 4/2017 phải trả; khoản vay ngày 06/9/2018 có thời hạn trả vào ngày 15/9/2018; khoản vay ngày 12/9/2018 có thời hạn trả vào ngày 12/10/2018

Bị đơn là bà Nguyễn Thị Nh trình bày: Bà Nh không đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án. Về các khoản nợ ngày 09/3/2017, 06/9/2018 và 12/9/2018 các bên có thỏa thuận thời hạn trả là sau khi bà mang tiền đi đấu giá xong. Cụ thể khoản vay ngày 09/3/2017 có thời hạn đến hết tháng 3/2017 phải trả; khoản vay ngày 06/9/2018 có thời hạn trả vào ngày 15/9/2018; khoản vay ngày 12/9/2018 có thời hạn trả vào ngày 12/10/2018. Về lãi suất, bà Nh xác nhận đối với các khoản vay ngày 16/3/2011, 23/7/2012, 07/6/2019 và 20/12/2019 thời điểm vay các bên có thỏa thuận về mức lãi suất bằng miệng là 20%/năm. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nh chỉ đồng ý trả các khoản nợ còn lại của các khoản vay ngày 16/3/2011, 23/7/2012, 07/6/2019 và 20/12/2019 với tổng số nợ gốc còn lại là 1.710.000.000 đồng, và lãi tính đến tháng 10 năm 2021 là 637.120.000 đồng.

Bị đơn là ông Nguyễn Hợp T nhất trí với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Nh. Ông T thừa nhận các khoản bà Nh vay của bà Q nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh của gia đình. Sau khi vay, bà Nh đều cho ông T biết về các khoản

vay trên. Ông T đồng ý cùng bà Nh trả nợ cho vợ chồng bà Trương Thị Q. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T nhất trí với quan điểm của bà Nguyễn Thị Nh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ Hải V vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện VKSND thành phố Bắc Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Xác định trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng dân sự về việc nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, cấp tống đạt và gửi các văn bản tố tụng cũng như thời hạn giải quyết vụ án; tại phiên toà HĐXX đã đảm bảo đúng các nguyên tắc và thủ tục tố tụng tại phiên toà; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Q. Buộc ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q, ông Hồ Hải V các khoản gốc và lãi của các khoản vay cụ thể như sau:

- Khoản vay đề ngày 16/3/2011, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 350.000.000 đồng,

- Khoản vay đề ngày 23/7/2012, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 560.000.000 đồng,

Lãi suất của các khoản vay ngày 16/3/2011 và 23/7/2012, ông T, bà Nh phải trả bà Q, ông V là: 1.174.887.500 đồng.

- Khoản vay đề ngày 08/8/2016, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 100.000.000 đồng, lãi là 51.425.000 đồng; tổng cộng phải trả 151.425.000 đồng.

- Khoản vay ngày 03/3/2017 âm lịch (tức 30/3/2017 dương lịch), ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 70.000.000 đồng, lãi là 36.108.000 đồng; tổng cộng phải trả: 106.108.000 đồng.

- Khoản vay đề ngày 09/3/2017, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 296.000.000 đồng, lãi là 152.687.000 đồng; tổng cộng phải trả 448.687.000 đồng.

- Khoản vay đề ngày 07/6/2018, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 400.000.000 đồng, lãi là 161.443.000 đồng; tổng cộng phải trả 561.443.000 đồng.

- Khoản vay đề ngày 06/9/2018, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 100.000.000 đồng, lãi là 37.830.000 đồng; tổng cộng phải trả 137.830.000 đồng.

- Khoản vay đề ngày 12/9/2018, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng, lãi là 370.833.000 đồng; tổng cộng phải trả 1.370.833.000đ

- Khoản vay đề ngày 07/6/2019, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 1.000.667.000 đồng, lãi là 227.906.000đ; tổng cộng phải trả 1.228.573.000đ

- Khoản vay đề ngày 20/12/2019, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 500.000.000 đồng, lãi là 251.667.000đ; tổng cộng phải trả 751.667.000đ

- Khoản vay đề ngày 08/7/2019, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 400.000.000 đồng, lãi là 117.000.000 đồng; tổng cộng phải trả 517.000.000 đồng

Tổng cộng: ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q, ông Hồ Hải V số tiền: 7.358.453.500 đồng (bảy tỷ ba trăm năm mươi tám triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Về chi phí giám định: Bị đơn phải chịu chi phí giám định theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong phần tiền không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] *Về tố tụng*

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp, và thời hiệu khởi kiện: Tại phiên tòa, bị đơn từ chối áp dụng thời hiệu khởi kiện. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Về thẩm quyền: Bị đơn là ông Nguyễn Hợp T và bà Nguyễn Thị Nh trú tại Dãy 13, khu tập thể Cổng Tiền, trường Sỹ Quan chính trị tỉnh Bắc Ninh, phường Vệ An, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh giải quyết tranh chấp kiện đòi tài sản là đúng thẩm quyền theo quy định Điều 26 và khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 39 BLTTDS

- Về việc tham gia tố tụng của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn có mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin vắng mặt. ông Nguyễn Hợp T là bị đơn có mặt tại phiên tòa ngày 23/6/2022 tuy nhiên tại ngày 28/6/2022 thì vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX quyết định xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

- Quan hệ vay nợ giữa bà Trương Thị Q với bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Hợp T là giao dịch tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật được thể hiện dưới hình thức hợp đồng vay tiền (Giấy vay tiền). Các giấy vay tiền nguyên đơn nộp đã được Tòa án công khai cho bị đơn, bị đơn cũng xác nhận có những nội dung vay tiền như giấy đã được ghi nhận. Do vậy các hợp đồng vay tiền trên đều hợp pháp, phù hợp quy định của pháp luật.

- Xét hợp đồng vay tài sản ngày 16/3/2011: Ngày 16/3/2011, bà Trương Thị Q có cho bà Nguyễn Thị Nh vay số tiền 350.000.000 đồng được thể hiện bằng giấy vay tiền đề ngày 16/3/2011. Khoản vay trên không có kỳ hạn. Trong hợp đồng không ghi lãi suất thỏa thuận nhưng hai bên đều xác nhận có thỏa thuận lãi suất và mức lãi suất thỏa thuận là 20%/năm.

Về việc thực hiện khoản vay trên, bị đơn là bà Nguyễn Thị Nh cho rằng đã thanh toán số nợ gốc 210.000.000 đồng vào ngày 12/5/2011 bởi giấy nhận tiền đề ngày 12/5/2011 có chữ ký của nguyên đơn (bà Trương Thị Q). Hội đồng xét xử thấy rằng, tài liệu bị đơn đưa ra thể hiện việc thanh toán 210.000.000 đồng là không đủ cơ sở do tại bản kết luận giám định số 763/KL-KTHS ngày 01/6/2002 đã kết luận chữ ký mang tên "Trương Thị Q" trong chứng cứ trên so với chữ ký, chữ viết của bà Trương Thị Q tại các tài liệu mẫu so sánh không phải cùng một người viết ra. Như vậy, không có cơ sở thể hiện bị đơn đã trả tiền gốc của khoản nợ trên và bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q đủ số tiền gốc là 350.000.000 đồng.

Về lãi suất, các bên thống nhất mức lãi suất thỏa thuận là 20%/năm. Tuy nhiên căn cứ vào khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 mức lãi suất mà các bên thỏa thuận là vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm vay theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (9%/năm). Do vậy, mức lãi suất vượt quá theo thỏa thuận các bên là vô hiệu và lãi suất vay của các bên được tính bởi mức lãi suất 13,5%/năm (150% x 9%/năm). Vậy lãi suất bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q tính từ ngày 16/3/2011 đến ngày 28/6/2022 (11 năm 03 tháng 12 ngày) là:

350.000.000 đồng x 13,5%/năm x 11 năm 03 tháng 12 ngày = 533.137.500 đồng.

- Xét hợp đồng vay tài sản ngày 23/7/2012: Ngày 23/7/2012, bà Trương Thị Q có cho bà Nguyễn Thị Nh và ông Nguyễn Hợp T vay số tiền 560.000.000 đồng được thể hiện bằng giấy vay tiền đề ngày 23/7/2012. Khoản vay trên có kỳ hạn phải trả vào ngày 23/8/2012. Trong hợp đồng không ghi lãi suất thỏa thuận nhưng hai bên đều xác nhận có thỏa thuận lãi suất với mức lãi suất là 20%/năm. Ngoài ra bị đơn còn thừa nhận vào năm 2020 bà Q có đòi và bị đơn có hứa trả.

Về việc thực hiện khoản vay trên, bị đơn thừa nhận chưa thanh toán tiền gốc 560.000.000 đồng cho bà Trương Thị Q. Do vậy cần buộc ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho gia đình bà Q số tiền 560.000.000 đồng.

Về lãi suất: Các bên thống nhất mức lãi suất thỏa thuận là 20%/năm. Tuy nhiên căn cứ vào khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 mức lãi suất mà các bên thỏa thuận là vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm vay (13,5%) do vậy, mức lãi suất vượt quá theo thỏa thuận các bên là vô hiệu và lãi suất vay của các bên được tính bởi mức lãi suất 13,5%. Vậy lãi suất bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q tính từ ngày 23/7/2012 đến ngày 28/6/2022 (09 năm 11 tháng 05 ngày) là:

560.000.000 đồng x 13,5% x 09 năm 11 tháng 05 ngày = 750.750.000 đồng.

Về lãi suất chậm trả: do bà Trương Thị Q không yêu cầu lãi suất chậm trả đối với khoản vay trên nên tòa án không xem xét.

Do tại lời khai và các biên bản đối chất bà Nguyễn Thị Nh có trình bày đã trả cho bà Trương Thị Q số tiền 109.000.000 đồng là tiền lãi của các khoản vay ngày 16/3/2011 và ngày 23/7/2012. Bà Trương Thị Q cũng thừa nhận có nhận số tiền 109.000.000 đồng là tiền lãi. Như vậy, tổng lãi bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q của cả hai khoản vay trên là:

750.750.000 đồng + 533.137.500 đồng – 109.000.000 đồng = 1.174.887.500 đồng.

- Xét hợp đồng vay tài sản ngày 08/8/2016: Ngày 08/8/2016, bà Trương Thị Q có cho bà Nguyễn Thị Nh vay số tiền 100.000.000 đồng được thể hiện bằng giấy vay tiền đề ngày 08/8/2016. Khoản vay trên không có kỳ hạn. Về lãi suất, các bên không thỏa thuận trong khoản vay. Bà Trương Thị Q cho rằng các bên có thỏa thuận lãi bằng miệng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào. Bà Nguyễn Thị Nh cho rằng đã trả khoản vay trên vào cuối năm 2016 nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ thể hiện việc trả tiền. Như vậy, cần buộc bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc. Về lãi suất, do trong hợp đồng vay không thể hiện về lãi nên không tính lãi. Bà Q trình bày có đòi bà Nh vào ngày 10/10/2016 và liên tục yêu

cầu trả nợ đến nay. Như vậy, bà Nh phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ đối với khoản vay trên (9%/ năm theo quy định của pháp luật) tính từ ngày 11/10/2016 đến ngày 28/6/2022 nay.

100.000.000 đồng x 9%/năm x 05 năm 08 tháng 17 ngày = 51.425.000 đồng.

- Xét mối quan hệ vay tài sản ngày 03/3/2017 âm lịch, tức 30/3/2017 dương lịch: Ngày 30/3/2017, bà Trương Thị Q có cho bà Nguyễn Thị Nh vay số tiền 70.000.000 đồng thể hiện bằng giấy vay tiền đề ngày 03/3/2017 âm lịch. Thời hạn trả vào ngày 04/3/2017 âm lịch (tức 31/3/2017 dương lịch). Trong giấy vay không thể hiện thỏa thuận về lãi suất. Bà Trương Thị Q cho rằng hai bên có thỏa thuận lãi bằng miệng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh**.** Bà Nguyễn Thị Nh có cung cấp tài liệu chứng cứ thể hiện việc đã trả nợ tuy nhiên chứng cứ trên là không đủ cơ sở bởi lẽ tại bản kết luận giám định số 763/KL-KTHS ngày 01/6/2002 đã kết luận chữ ký mang tên "Trương Thị Q" trong chứng cứ trên so với chữ ký, chữ viết của bà Trương Thị Q tại các tài liệu mẫu so sánh không phải cùng một người viết ra. Như vậy, cần xác định bà Nguyễn Thị Nh chưa thực hiện nghĩa vụ tại khoản vay trên và cần buộc bà Nh phải trả cho bà Trương Thị Q số tiền 70.000.000 đồng.

Về lãi suất: Đến ngày 04/3/2017 âm lịch (tức ngày 31/3/2017 dương lịch) bà Nguyễn Thị Nh không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu lãi suất chậm trả. Do các bên không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả nên áp dụng Điều 466, 468 bộ luật dân sự xác định lãi suất chậm trả là 10%/năm. Vậy bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q số tiền lãi tính từ ngày 01/4/2017 đến ngày 28/6/2022 là:

70.000.000 đồng x 10%/năm x 05 năm 02 tháng 27 ngày = 36.108.000 đồng.

- Xét hợp đồng vay tài sản ngày 09/3/2017: Ngày 09/3/2017, bà Trương Thị Q có cho bà Nguyễn Thị Nh vay số tiền 296.000.000 đồng. được thể hiện bằng giấy vay tiền đề ngày 09/3/2017. Trong giấy vay tiền không thể hiện thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, tại phiên tòa các bên thừa nhận có thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ là sau khi đấu giá lô đất xong. Bà Nh trình bày thời gian đấu giá xong khoảng hết tháng 3 năm 2017. Bà Q trình bày thỏa thuận như vậy theo bà hiểu hết tháng 4 năm 2017 bà Nh sẽ trả tiền cho bà. Như vậy, thời hạn trả tiền được xác định là hết tháng 4 năm 2017 là phù hợp. Về lãi suất, trong giấy vay không thể hiện lãi suất, bà Trương Thị Q cho rằng có thỏa thuận miệng về lãi nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh, bà Nguyễn Thị Nh cho rằng không thỏa thuận lãi suất do vậy khoản vay trên được xác định khoản vay không có lãi.

Xét việc thực hiện hợp đồng: Bà Nguyễn Thị Nh cho rằng đã trả bà Trương Thị Q sau khi chuyển nhượng lô đất cho anh Dương Xuân Thành và anh Thành làm chứng. Tuy nhiên, tại lời khai của anh Dương Xuân Thành, anh Thành chỉ thừa nhận có mua lại lô đất của bà Nh, khi mua có bà Nh, ông T và bà Q. Ngoài ra anh Thành không biết việc vay nợ, thanh toán giữa bà Nh và bà Q như thế nào. Như vậy, chưa đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Nh đã trả cho bà Trương Thị Q số tiền trên, bà Nh còn phải tiếp tục trả bà Q số tiền gốc 296.000.000 đồng.

Về lãi suất: Đến hết tháng 4/2017, bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu lãi suất chậm trả được tính từ ngày 01/5/2017 đến 28/6/2022 cụ thể như sau

296.000.000 đồng x 10%/năm x 05 năm 01 tháng 27 ngày = 152.687.000 đồng.

- Xét hợp đồng vay tài sản ngày 07/6/2018: Ngày 07/6/2018, bà Trương Thị Q có cho bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Hợp T vay số tiền 400.000.000 đồng được thể hiện bằng giấy vay tiền đề ngày 07/6/2018. Trong giấy thể hiện hạn trả vào ngày 14/6/2018. Về lãi suất, trong giấy vay không thể hiện lãi suất, bà Trương Thị Q cho rằng có thỏa thuận miệng về lãi nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh, bà Nguyễn Thị Nh cho rằng không thỏa thuận lãi suất do vậy khoản vay trên được xác định khoản vay không có lãi.

Xét việc thực hiện hợp đồng: Bà Nguyễn Thị Nh cho rằng đã trả bà Trương Thị Q bằng giấy chuyển tiền ngày 12/10/2018 với số tiền 1.421.000.000 đồng. Tuy nhiên, HĐXX thấy rằng, các đương sự có nhiều mối quan hệ kinh doanh và thường xuyên chuyển tiền cho nhau, nội dung giấy chuyển tiền bà Nh cung cấp không thể hiện rõ việc trả nợ vào khoản tiền nào nên không đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Nh đã trả khoản nợ trên. Như vậy, cần buộc bà Nh, ông T phải trả số tiền 400.000.000 đồng cho bà Trương Thị Q.

Về lãi suất: Đến ngày 14/6/2018 bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu lãi suất chậm trả được tính từ ngày 15/6/2018 đến 28/6/2022 cụ thể như sau

400.000.000 đồng x 10%/năm x 04 năm 13 ngày = 161.443.000 đồng.

- Xét hợp đồng vay ngày 06/9/2018: Ngày 06/9/2018, bà Trương Thị Q có cho bà Nguyễn Thị Nh vay số tiền 100.000.000 đồng được thể hiện bằng giấy vay tiền đề ngày 06/9/2018. Trong giấy vay thể hiện thời gian trả nợ là sau khi đấu giá lô xe ở Nghệ An. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đều xác định ngày đấu giá xong là ngày 15/9/2018. Về lãi suất, trong giấy vay không thể hiện lãi suất, bà Trương Thị Q cho rằng có thỏa thuận miệng về lãi nhưng không xuất

trình được tài liệu chứng cứ chứng minh, bà Nguyễn Thị Nh cho rằng không thỏa thuận lãi suất do vậy khoản vay trên được xác định khoản vay không có lãi.

Xét việc thực hiện hợp đồng: Bà Nh cho rằng đã trả bà Q số tiền 100.000.000 đồng bằng giấy trả tiền đề ngày 15/9/2018 tuy nhiên tài liệu chứng cứ là không đủ cơ sở bởi lẽ tại bản kết luận giám định số 763/KL-KTHS ngày 01/6/2002 đã kết luận chữ ký mang tên "Trương Thị Q" trong chứng cứ trên so với chữ ký, chữ viết của bà Trương Thị Q tại các tài liệu mẫu so sánh không phải cùng một người viết ra. Như vậy, cần buộc bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q số tiền 100.000.000 đồng.

Về lãi suất: Đến hạn trả nợ 15/9/2018, bị đơn không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu lãi suất chậm trả được tính từ ngày 16/9/2018 đến 28/6/2022 cụ thể như sau

100.000.000 đ x 10%/năm x 03 năm 09 tháng 12 ngày = 37.830.000 đồng.

- Xét hợp đồng vay ngày 12/9/2018: Ngày 12/9/2018, bà Trương Thị Q có cho bà Nguyễn Thị Nh vay số tiền 1.000.000.000 đồng theo giấy vay tiền đề ngày 12/9/2018. Theo giấy vay các bên thỏa thuận thời hạn trả là sau khi đấu giá đất tại Phú Thọ. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều xác định thời điểm đấu giá đất ở Phú Thọ là vào ngày 12/10/2018. Bà Nguyễn Thị Nh cho rằng đã trả bà Trương Thị Q bằng giấy chuyển tiền ngày 12/10/2018 với số tiền 1.421.000.000 đồng. Tuy nhiên, HĐXX thấy rằng, các đương sự có nhiều mối quan hệ kinh doanh và thường xuyên chuyển tiền cho nhau, nội dung giấy chuyển tiền bà Nh cung cấp không thể hiện rõ việc trả nợ vào khoản tiền nào nên không đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Nh đã trả khoản nợ trên. Do vậy cần buộc bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q khoản nợ gốc là 1.000.000.000 đồng.

Về lãi suất: Trong hợp đồng vay, các bên không thỏa thuận về lãi. Nguyên đơn trình bày các bên có thỏa thuận lãi bằng miệng nhưng không xuất trình tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Như vậy, cần xác định đây là khoản vay không có lãi. Đến ngày 12/10/2018, bà Nh không thực hiện nghĩa vụ nên phải chịu lãi suất chậm trả được quy định tại khoản 4 Điều 466. Do các bên không thỏa thuận được về lãi chậm trả, căn cứ Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự mức lãi suất chậm trả được xác định 10%/năm. Cụ thể bị đơn phải trả lãi chậm trả từ ngày 13/10/2018 tạm tính đến ngày 28/6/2022 như sau

1.000.000.000đ x 10%/năm x 3 năm 8 tháng 15 ngày = 370.833.000 đồng.

- Xét hợp đồng vay tài sản ngày 07/6/2019: Ngày 07/6/2019, bà Trương Thị Q có cho bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Hợp T vay khoản tiền 1.310.000.000 đồng được thể hiện bằng giấy vay tiên đề ngày 07/6/2019. Trong giấy vay tiền thể hiện khoản vay trên không có thời hạn. Không thể hiện lãi suất

tuy nhiên các đương sự đều thừa nhận có thỏa thuận về lãi suất với mức lãi 20%/năm. Tại biên bản đối chất ngày 10/11/2021, bà Trương Thị Q có thừa nhận bà Nguyễn Thị Nh có trả bà 411.500.000 đồng tiền lãi làm nhiều lần và ngày 07/5/2021, bà Nh trả 400.000.000 đồng tiền lãi của khoản vay trên và một khoản vay ngày 20/12/2019. Bà Nh cho rằng ngoài lãi bà đã trả 800.000.000 đồng tiền gốc vào các ngày 25/6/2020 và ngày 07/5/2021 (mỗi lần 400.000.000 đồng). Bà Q không thừa nhận và cho rằng khoản tiền 400.000.000 đồng ngày 25/6/2020 bà Nh trả vào một khoản vay khác. Ngoài lời khai, chứng cứ do bà Nh tự ghi và các biên bản đối chất, bà Nguyễn Thị Nh không cung cấp cho Tòa án tài liệu chứng cứ gì khác chứng minh lời khai của mình. Như vậy, chỉ có thể xác định bà Nguyễn Thị Nh đã trả cho bà Trương Thị Q khoản tiền 811.500.000 đồng tính đến ngày 07/5/2021.Theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận tính từ ngày 07/6/2019 đến ngày 07/5/2021, bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q số tiền lãi là:

1.310.000.000 đồng x 20% x 01 năm 11 tháng = 502.167.000 đồng.

Như vậy cần xác định đến ngày 07/5/2021, bà Nguyễn Thị Nh đã trả cho bà Trương Thị Q số tiền lãi của khoản vay ngày 07/6/2019 là 502.167.000 đồng và khoản tiền gốc là (811.500.000 đ – 502.167.000 đ = 309.333.000 đồng).

Bà Nh còn tiếp tục phải trả bà Q số tiền gốc là 1.310.000.000 đồng – 309.333.000 đồng = 1.000.667.000 đồng.

Về lãi suất còn phải trả lãi suất tính từ ngày 08/5/2021 tạm tính đến ngày 28/6/2022 là : 1.000.667.000 đồng x 20%/ năm x 01 năm 01 tháng 20 ngày = 227.906.000 đồng.

- Xét hợp đồng vay ngày 20/12/2019: Ngày 20/12/2019, bà Trương Thị Q cho bà Nguyễn Thị Nh vay số tiền 500.000.000 đồng theo giấy vay đề ngày 20/12/2019, theo giấy vay khoản vay trên không có thời hạn, không thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên các đương sự thừa nhận có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 20%/năm. Bà Nguyễn Thị Nh thừa nhận chưa trả cho bà Q khoản tiền trên. Như vậy, cần buộc bà Nh trả cho bà Q số tiền gốc là 500.000.000 đồng và lãi suất tạm tính đến ngày 28/6/2022 là:

500.000.000đ x 20%/năm x 2 năm 6 tháng 8 ngày = 251.667.000 đồng.

- Xét hợp đồng vay tiền ngày 08/7/2019: Tại phiên tòa Nguyên đơn có thay đổi lời khai cho rằng khoản vay trên được thực hiện vào ngày 08/7/2018. Tuy nhiên, căn cứ biên bản lấy lời khai ban đầu, các bản đối chất có thể xác định: Ngày 08/7/2019, bà Trương Thị Q có cho bà Nguyễn Thị Nh vay số tiền 400.000.000 đồng theo giấy vay đề ngày 08/7/2019. Trong giấy vay các bên ghi

thời hạn trả vào ngày 23, 24/7/2020 tuy nhiên tại phiên tòa các bên thừa nhận đây là do sai sót. Thời hạn trả được thỏa thuận vào ngày 24/7/2019.

Về thực hiện hợp đồng: Bị đơn cho rằng đã trả cho bà Trương Thị Q số tiền trên nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do vậy, cần buộc bị đơn trả bà Q số tiền 400.000.000 đồng.

Về lãi suất trong hợp đồng không thỏa thuận về lãi, bà Q cho rằng có thỏa thuận lãi nhưng không đưa ra được chứng cứ, tài liệu chứng minh. Như vậy, cần xác định khoản vay trên là không có lãi. Đến ngày 24/7/2019, bà Nh không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu lãi suất chậm trả là 10%/năm kể từ ngày 25/7/2019 cụ thể tính đến ngày 28/6/2022 bà Nh phải trả lãi là

400.000.000 đồng x 10%/năm x 2 năm 11 tháng 03 ngày = 117.000.000 đồng.

Do các khoản tiền bà Q sử dụng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Hợp T vay tiền là tài sản chung của hai vợ chồng (bà Trương Thị Q, ông Hồ Hải V) nên cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà Q.

Do các khoản vay trên có khoản vay chung của ông Nguyễn Hợp T và bà Nguyễn Thị Nh, có khoản vay chỉ có chữ ký của của bà Nguyễn Thị Nh. Tuy nhiên, tại phiên tòa, ông T, bà Nh đều thừa nhận các khoản vay trên nhằm phục vụ việc kinh doanh của gia đình. Sau khi vay, bà Nh đều nói cho ông T biết nội dung và các khoản vay. Do vậy, cần xác định đây là khoản công nợ chung và ông Nguyễn Hợp T phải có trách nhiệm cùng bà Nguyễn Thị Nh trả cho bà Trương Thị Q, ông Hồ Hải V khoản tiền trên

[3] Về chi phí giám định: Kết quả giám định chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên bị đơn phải chịu chi phí giám định. Bị đơn là ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh phải hoàn trả cho bà Trương Thị Q số tiền chi phí giám định đã nộp là 5.000.000 đồng.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần yêu cầu không được chấp nhận. Trả lại cho nguyên đơn phần tạm ứng án phí còn lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 298, 471, 474, 476. 477, 478 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ vào các Điều 288, 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 33, 37 Luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ vào các Điều: 26, 35, 39, 147, 184, 185, 220, 227, 228, 235, 254, 262, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Q.

Buộc ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q, ông Hồ Hải V các khoản gốc và lãi của các khoản vay cụ thể như sau:

- Khoản vay đề ngày 16/3/2011, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 350.000.000 đồng,

- Khoản vay đề ngày 23/7/2012, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 560.000.000 đồng,

Lãi suất của các khoản vay ngày 16/3/2011 và 23/7/2012, ông T, bà Nh phải trả bà Q, ông V là: 1.174.887.500 đồng.

- Khoản vay đề ngày 08/8/2016, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 100.000.000 đồng, lãi là 51.425.000 đồng; tổng cộng phải trả 151.425.000 đồng.

- Khoản vay ngày 03/3/2017 âm lịch (tức 30/3/2017 dương lịch), ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 70.000.000 đồng, lãi là 36.108.000 đồng; tổng cộng phải trả: 106.108.000 đồng.

- Khoản vay đề ngày 09/3/2017, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 296.000.000 đồng, lãi là 152.687.000 đồng; tổng cộng phải trả 448.687.000 đồng.

- Khoản vay đề ngày 07/6/2018, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 400.000.000 đồng, lãi là 161.443.000 đồng; tổng cộng phải trả 561.443.000 đồng.

- Khoản vay đề ngày 06/9/2018, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 100.000.000 đồng, lãi là 37.830.000 đồng; tổng cộng phải trả 137.830.000 đồng.

- Khoản vay đề ngày 12/9/2018, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng, lãi là 370.833.000 đồng; tổng cộng phải trả 1.370.833.000đ

- Khoản vay đề ngày 07/6/2019, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 1.000.667.000 đồng, lãi là 227.906.000đ; tổng cộng phải trả 1.228.573.000đ

- Khoản vay đề ngày 20/12/2019, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 500.000.000 đồng, lãi là 251.667.000đ; tổng cộng phải trả 751.667.000đ

- Khoản vay đề ngày 08/7/2019, ông T, bà Nh phải trả cho bà Q, ông V số tiền gốc là 400.000.000 đồng, lãi là 117.000.000 đồng; tổng cộng phải trả 517.000.000 đồng

Tổng cộng: ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh phải trả cho bà Trương Thị Q, ông Hồ Hải V số tiền: 7.358.453.500 đồng (bảy tỷ ba trăm năm mươi tám triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người thi hành án không tự nguyện thi hành án thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí giám định: Ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh phải hoàn trả cho bà Trương Thị Q số tiền 5.000.000 đồng (là chi phí giám định)

3. Về án phí dân sự:

- Ông Nguyễn Hợp T, bà Nguyễn Thị Nh phải chịu 115.358.454 đồng (một trăm mười lăm triệu ba trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm năm mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trương Thị Q phải chịu 15.466.650 đồng (mười lăm triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.543.000 đồng tại biên lai thu số AA/2021/0000818 ngày 06/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh. Trả lại cho bà Q 41.076.350 đồng (bốn mươi mốt triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND thành phố Bắc Ninh
- VKSND tỉnh Bắc Ninh
- Chi cục THADS TP. Bắc Ninh
- Các đương sự
- Lưu HS, VP

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Trường Trung

THÀNH PHẦN HĐXX **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Đức Phú **Bùi Quang Hợi** **Phạm Trường Trung**